

Số: /CTK-TH

Lâm Đồng, ngày tháng 11 năm 2024

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG ƯỚC THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2024

Trong 10 tháng năm 2024 tỉnh Lâm Đồng tiếp tục tập trung quán triệt, triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thực hiện nghị quyết, chỉ thị, của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2024 đạt một số những kết quả chủ yếu như: Sản xuất nông nghiệp ổn định; ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất tăng nhẹ; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khá; chỉ số giá tiêu dùng tăng ổn định so với cùng kỳ; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản được kiểm soát.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn trong tháng 10 năm 2024 tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất, ổn định thị trường tiêu thụ đảm bảo nguồn cung ứng các mặt hàng thiết yếu phục vụ sinh hoạt người dân; chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp theo đúng kế hoạch, thời vụ; tiến hành thu hoạch vụ Hè Thu; đẩy nhanh tiến độ gieo trồng vụ Mùa; chăm sóc, thu hoạch cây công nghiệp dài ngày; đảm bảo điều kiện cho đàn vật nuôi phát triển tốt; tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm nông lâm sản và thủy sản; công tác quản lý bảo vệ phát triển rừng, trồng cây xanh và đảm bảo an toàn hồ đập công trình thủy lợi trong mùa mưa lũ ... được quan tâm. Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực như sau:

1.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

*Gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa năm 2024:

Tính từ đầu vụ đến ngày 20/10/2024 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 49.283,5 ha cây hàng năm các loại, tăng 1,2% (+584 ha) so với cùng kỳ, cụ thể:

Cây lúa gieo cấy 11.750 ha, giảm 0,66% (-78 ha) so với cùng kỳ (Trong đó, huyện Đạ Tẻh giảm 50 ha; Cát Tiên giảm 20 ha; Lâm Hà giảm 8 ha...) do chuyển đổi sang cây trồng có kinh tế cao hơn như cây đậu nuôi tằm, cây ăn trái.

Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hàng năm khác: Cây ngô gieo trồng 2.250 ha, tăng 0,38% (+8,6 ha) so với cùng kỳ; khoai lang gieo trồng 949,5

ha, tăng 1,17% (+11 ha); rau các loại gieo trồng 24.301,6 ha, tăng 3,2% (+753 ha); hoa các loại gieo trồng 3.604 ha, tăng 0,81% (+29 ha); cây hàng năm khác 4.369 ha, giảm 2,04% (-91 ha) so với cùng kỳ (chủ yếu là cỏ thức ăn chăn nuôi 2.780 ha, chiếm 63,63%).

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (Gieo trồng vụ Mùa)		
Tiến độ gieo trồng đến ngày 20/10/2024		
Lúa		11.750 Ha ▼ 0,66%
Ngô		2.250 Ha ▲ 0,38%
Khoai lang		949,5 Ha ▲ 1,17%
Rau các loại		24.301,6 Ha ▲ 3,2%
Hoa các loại		3.604 Ha ▲ 0,81%

*Thu hoạch cây hàng năm vụ Hè Thu năm 2024

Tính đến ngày 20/10/2024 toàn tỉnh thu hoạch được 45.260 ha cây hàng năm các loại, đạt 100% so với tiến độ diện tích gieo trồng, tăng 0,62% (+277 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: lúa thu hoạch 5.331,2 ha, tăng 0,13% (+7 ha); năng suất bình quân ước đạt 54,21 tạ/ha, tăng 0,76%; sản lượng ước đạt 28.899 tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ. Ngô thu hoạch 3.572,4 ha, giảm 6,08% (-231,1 ha); năng suất ước đạt 51,96 tạ/ha, tăng 1,09% (+0,56 tạ/ha); sản lượng ước đạt 18.561,8 tấn, giảm 5,07% so với cùng kỳ. Rau các loại thu hoạch 24.671 ha, tăng 1,45% (+352 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân chung ước đạt 359,67 tạ/ha, tăng 0,12% (+0,43 tạ/ha); sản lượng ước đạt 887.323,6 tấn, tăng 1,57% (+13.705 tấn). Hoa các loại thu hoạch 3.613,4 ha, tăng 4,11% (+142,8 ha); sản lượng hoa ước đạt 1.324,1 triệu bông/cành, tăng 5,78% (+72,3 triệu bông) so với cùng kỳ, do nhu cầu tiêu dùng nhiều, giá cả ổn định, mặt khác cải tạo lại đất và đầu tư về năng suất, chất lượng sản phẩm.




Cây lâu năm: Tập trung chăm sóc, cải tạo vườn cây lâu năm với chủ trương tái canh, ghép cành, chuyển đổi giống cây trồng, đổi với cây cà phê, cây ăn quả như sầu riêng, bơ, mắc ca... đem lại hiệu quả kinh tế cao được áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Từ đầu năm đến nay triển khai thực hiện kế hoạch trồng mới, trồng tái canh, chuyển đổi giống cây trồng là 12.473,1 ha (trong đó: cây cà phê 4.535,5 ha, cây điều 793,3 ha, cây lúa 1.488 ha và các cây trồng khác 5.500,2 ha).

Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng: Trong tháng 10 năm 2024 thời tiết mưa nhiều tác động đến sinh trưởng và gây một số dịch bệnh hại trên các loại rau màu, cây ăn trái nhưng các đơn vị, cơ quan đã chủ động phòng

trừ và kịp thời thực hiện các biện pháp kiểm soát, không để thành dịch gây thiệt hại cho sản xuất nên cơ bản các loại cây trồng vẫn đảm bảo năng suất, sản lượng. Sâu bệnh trên các loại cây trồng gây thiệt hại diện tích nhỏ¹ chủ yếu là bọ xít muỗi gây hại trên cà phê, bệnh xì mũ gây hại trên cây sầu riêng...

* Tình hình chăn nuôi

Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 20/10/2024: Tổng đàn trâu hiện có 14.367 con, tăng 0,73 %; tổng đàn bò 99.171 con, giảm 2,17% (giảm đàn bò thịt); tổng số lợn là 433.669 con, tăng 1,18%; tổng đàn gia cầm 6.343,2 nghìn con, tăng 1,05%, trong đó: tổng số đàn gà 5.686,6 nghìn con, tăng 0,53% so với cùng kỳ (tăng đàn gà đẻ trứng).

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Xuất chuồng 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ)				
				
Trâu	Bò	Lợn	Gà	Sữa bò
884,3	5.339,2	61.396,2	18.321,2	99.553,8
Tấn	Tấn	Tấn	Tấn	Tấn
▲ 2,83%	▲ 2,90%	▲ 0,78%	▲ 3,10%	▲ 5,56%

Tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi: Trong 10 tháng năm 2024 sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 884,3 tấn, tăng 2,83%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 5.339,2 tấn, tăng 2,9%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 61.396,2 tấn, tăng 0,78%; sản lượng thịt gà đạt 18.321,2 tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ: Trong 10 tháng năm 2024 sản lượng sữa bò ước đạt 99.553,8 tấn, tăng 5,56%; sản lượng trứng gà ước đạt 293.638,2 nghìn quả, tăng 5,83% so với cùng kỳ.

Các hoạt động phòng, chống dịch bệnh: Trong 10 tháng năm 2024, các bệnh dịch tả lợn châu phi, Viêm da nổi cục bệnh tiêu chảy đã xảy ra trên đàn vật nuôi², tuy nhiên các bệnh đã được phát hiện, kiểm soát kịp thời không để bùng phát thành dịch; tập trung huy động các nguồn lực để tổ chức điều trị cứu chữa đàn

¹ Các đối tượng gây hại chính gồm: Cây sầu riêng: bệnh xì mũ, thối rễ gây hại 2.606 ha (415,7 ha nhiễm nặng). Cây cà phê chè: bọ xít muỗi gây hại 1.487 ha (giảm 502,6 ha). Cây điều: bọ xít muỗi gây hại 3.069 ha (giảm 592,1 ha); bệnh thán thư gây hại 3.156 ha (giảm 350,3 ha). Cây dâu tằm: bệnh tuyến trùng gây hại 342,3 ha (giảm 339,8 ha), bệnh sọc thân vius gây hại 15 ha. Cây cà chua: sâu đục lá cà chua gây hại 17,5 ha; bệnh xoắn lá virus gây hại 52,3 ha (giảm 48,9 ha).

² Lũy kế từ đầu năm đến ngày 29/10/2024 có 397 con lợn mắc bệnh Dịch tả lợn Châu phi, đã tiêu hủy 397 con lợn mắc bệnh, chết; 08 con bê mắc bệnh viêm da nổi cục, sô chết và tiueeu hủy là 02 con; 7.375 (bê, bò sữa bị bệnh tiêu chảy (trong đó có 569 con chết).

vật nuôi bị bệnh. Đối với bệnh tiêu chảy trên đàn bò sữa đã được Cục Thú y³ đã định nguyên nhân chính gây bệnh tiêu chảy ở đàn bò sữa của tỉnh Lâm Đồng do nhiễm *Pestivirus tauri* (BVDV type 2) sau khi tiêm vắc xin Navet-LpVac. Công ty Cổ phần thuốc Trung ương Navetco (*đơn vị sản xuất cung ứng vắc xin Nvet-LpVac*) đã xác nhận trách nhiệm và hiện Công ty đang tiếp tục hoàn thành phương án bồi thường thiệt hại để làm cơ sở chi trả bồi thường cho người dân theo quy định.

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật và kiểm soát giết mổ: Trong 10 tháng năm 2024 kiểm dịch xuất tỉnh 797 con trâu, bò; 691.537 con lợn; 53,73 triệu con gà; 1,95 triệu con vịt; 258 con chó, mèo; 239.654 con thủy sản các loại; 79,3 tấn thịt các loại; 36 tấn sản phẩm khác (chủ yếu phủ tạng); 47 tấn phế vụn tơ tằm và 6.689 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh 4.648 con trâu bò; 124.119 con lợn; 3,10 triệu con gia cầm để sản xuất và 27,3 tấn sản phẩm đông lạnh, 4,6 tấn thịt và các sản phẩm từ thịt. Số lượng gia súc, gia cầm được kiểm soát giết mổ trong 10 tháng đầu năm 2024 là 122.242 con lợn, 4.606 con trâu, bò và 1.060.515 con gia cầm.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Lâm sinh: Trong 10 tháng năm 2024, tổng diện tích giao khoán quản lý bảo vệ rừng đạt 445.557,93 ha với 15.743 hộ dân và 37 tổ chức nhận khoán; trong đó: nguồn vốn ngân sách tỉnh 45.114,23 ha với 1.348 hộ, dịch vụ môi trường rừng 399.929,06 ha với 12.651 hộ và 37 đơn vị tập thể.

Công tác trồng 50 triệu cây xanh: Triển khai thực hiện kế hoạch số 2209/KH-UBND ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh trồng 50 triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2025 (*riêng kế hoạch năm 2024 là trồng 13,6 triệu cây*⁴). Trong 10 tháng năm 2024 toàn tỉnh đã trồng được 9,31 triệu cây xanh⁵ các loại, đạt 68,22% kế hoạch. Lũy kế từ năm 2021 đến nay toàn tỉnh đã thực hiện trồng trên 34,51 triệu cây, đạt 69,03% so với kế hoạch toàn giai đoạn 2021-2025.

Trồng mới rừng tập trung: Trong tháng 10/2024 thực hiện trồng 36 ha, giảm 4,36% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng năm 2024 ước thực hiện trồng 1.009 ha, tăng 6,93% so với cùng kỳ.

Khai thác lâm sản: Ước tính trong tháng 10/2024 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế trong tỉnh 17.468 m³, tăng 7,92%; sản lượng

³Các văn bản số số 1850/TY-DT ngày 12/08/2024 và số 1925/TY-DT ngày 22/8/2024 của Cục Thú y.

⁴ TP. Đà Lạt 1.030 ngàn cây; TP. Bảo Lộc 1.406 ngàn cây; huyện Lạc Dương 1.194 ngàn cây; huyện Đam Rông 1.197 ngàn cây; huyện Lâm Hà 1.216 ngàn cây; huyện Đơn Dương 1.126 ngàn cây; huyện Đức Trọng 1.094 ngàn cây; huyện Di Linh 1.474 ngàn cây; huyện Bảo Lâm 1.237 ngàn cây; huyện Đa Huoai 925 ngàn cây; huyện Đa Tịch 921 ngàn cây; huyện Cát tiên 830 ngàn cây.

⁵ Trồng rừng tập trung (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) là 2,53 triệu cây; trồng cây xanh phân tán (đô thị, nông thôn và trồng cây trong các trụ sở, cơ quan, đơn vị) là 6,78 triệu cây.

củi thước 8.594 ster, giảm 0,12% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng năm 2024 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế đạt 54.652 m³, tăng 3,73%; sản lượng củi thước 60.407 ster, giảm 1,17% so với cùng kỳ chủ yếu là khai thác rừng trồng.

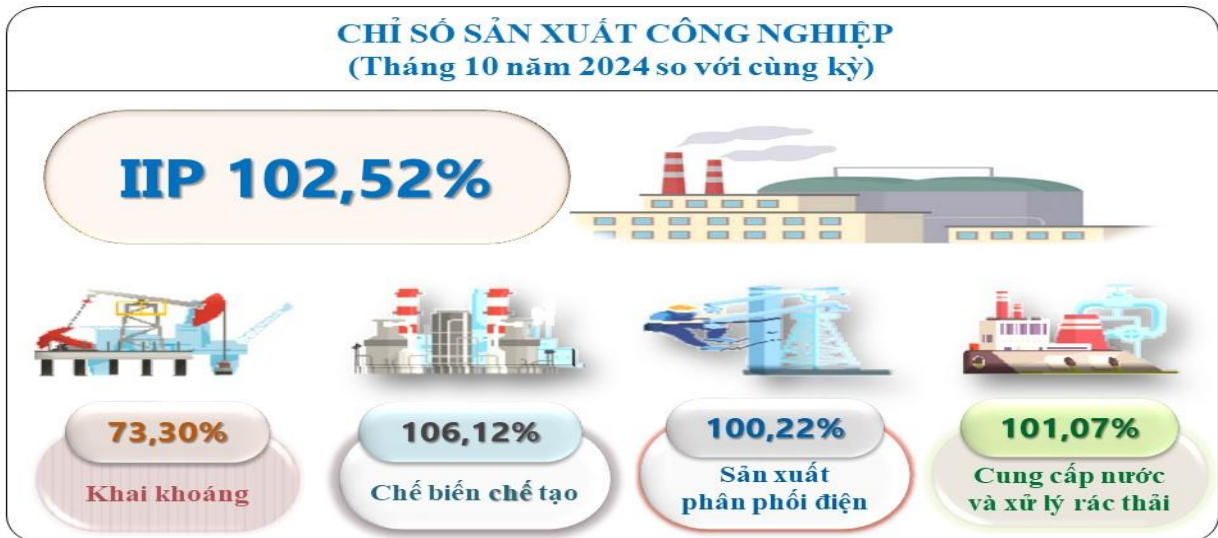
Tình hình vi phạm lâm luật: Từ 10/9/2024 - 20/10/2024 lực lượng chức năng đã phát hiện, lập biên bản số vụ vi phạm là 13 vụ, diện tích thiệt hại do phá rừng 0,34 ha, lâm sản thiệt hại 42,5 m³. Lũy kế đến 10/10/2024 có 131 vụ vi phạm, giảm 28,8%; diện tích thiệt hại do phá rừng 10,2 ha, giảm 27,66% so với cùng kỳ; lâm sản thiệt hại 743,9 m³ gỗ các loại; lâm sản tịch thu 286 m³ gỗ tròn, gỗ xẻ các loại, thu nộp ngân sách 1,64 tỷ đồng.

2. Sản xuất công nghiệp

Lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong 10 tháng đầu năm 2024 hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến; bên cạnh đó ngành sản xuất và phân phối điện tiếp tục đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, các hồ chứa tích nước và bảo trì hệ thống máy phát, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia, nên sản lượng điện thấp so với cùng kỳ năm 2023.

2.1. Sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2024

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 10 năm 2024 tăng 2,52% so với cùng kỳ.



Chia theo ngành công nghiệp:

- *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng:* Chỉ số giảm 26,7% so với cùng kỳ, trong đó ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét giảm 26,84% do nguồn nguyên liệu ít, các doanh nghiệp chưa được cấp phép khai thác mới; chính sách quản lý tài nguyên, môi trường đang được kiểm soát chặt chẽ.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* Chỉ số sản xuất tăng 6,12% so với cùng kỳ tăng ở các ngành như: Ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 52,67%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 37,95%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 20,65%; chế biến thực phẩm tăng 15,12%; sản xuất trang phục tăng 8,91%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 8,92%; ngành dệt tăng 4,06%; sản xuất đồ uông tăng 3,67%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 3,42%. *Một số ngành có chỉ số giảm như:* Ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 8,76%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,09%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 0,83% do nhu cầu tiêu thụ không cao, một số công ty không có hợp đồng sản xuất mới, tuy nhiên những ngành có chỉ số giảm chiếm tỷ trọng nhỏ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

- *Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí:* Tiếp tục duy trì dòng chảy và sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia nên trong tháng 10 năm 2024 dự ước chỉ số sản xuất tăng 0,22% so với cùng kỳ.

- *Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:* tăng 1,07%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 0,1% và hoạt động thu gom rác thải tăng 5,08% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 qua các năm (%)

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	109,34	91,69	109,51	102,52
1. Khai khoáng	108,10	122,36	116,31	73,30
2. Chế biến, chế tạo	97,72	99,28	109,34	106,12
3. Sản xuất, phân phối điện ...	127,16	80,13	109,74	100,22
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,28	108,96	103,39	101,07

Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm cao lanh đạt 19,3 ngàn tấn, giảm 42,03%; đá xây dựng đạt 232,9 ngàn m³, giảm 9,39% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Phân bón NPK đạt 14,2 ngàn tấn, tăng 52,67%; quả và hạt ướp lạnh đạt 1.283 tấn, tăng 25,52%; trà đạt 1.189 tấn, tăng 21,9%; vải lụa tơ tằm đạt 166 ngàn m², tăng 9,01%; ôxit nhôm đạt 62 ngàn tấn, tăng 4,03%; sợi xe từ lông động vật đạt 200 tấn, tăng 3,43%; bia đóng lon đạt 13 triệu lít, tăng 3,17%; rau ướp lạnh đạt 1.523 tấn, giảm 16,68%; sản phẩm bê tông trộn sẵn đạt 46,5 ngàn m³, giảm 11,8% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 415 triệu kwh, giảm 18,14%; sản phẩm nước sạch đạt 3,21 triệu m³, tăng 0,1% so với cùng kỳ.

2.2. Sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2024

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong 10 tháng năm 2024 tăng 1,74% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,14%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,47%; ngành khai khoáng giảm 13,56%; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 5,02%.

Chỉ số sản xuất 10 tháng năm 2024 của một số ngành chủ yếu thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu tăng 74,58%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 29,02%; chế biến thực phẩm tăng 18,17%; ngành dệt tăng 10,61%; sản xuất đồ uống tăng 8,48%; sản xuất trang phục tăng 5,76%; sản xuất kim loại tăng 4,38%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí: Giảm 5,02% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: Tăng 3,47% so với cùng kỳ; trong đó: khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 2,96% và hoạt động thu gom rác thải tăng 5,37% so với cùng kỳ.



Một số sản phẩm công nghiệp 10 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Phân bón NPK đạt 116,4 ngàn tấn, tăng 29,02%; sợi len lông cừu đạt 1.916 tấn, tăng 16,69%; chè (trà) nguyên chất đạt 15.069 tấn, tăng 15,49%; bia đóng lon đạt 111,3 triệu lít, tăng 10,29%; ôxit nhôm đạt 649,5 ngàn tấn, tăng 4,38%. *Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước:* Sản phẩm điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 4.016 triệu kwh, giảm 6,1%; bê tông tươi đạt 530,9 ngàn m³, giảm 4,01%; gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 396 triệu viên, giảm 0,9%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 10 năm 2024 giảm 0,02% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng đạt 59,72%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,06%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,58% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 2,65% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình

doanh nghiệp nhà nước giảm 2,59%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 1,47% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,56% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁶

Đăng ký kinh doanh: Trong tháng 10/2024, có 96 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 424,8 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 4,3% về số doanh nghiệp và giảm 13,8% về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/10/2024 có 1.003 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 5.711,2 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 9,9% về số doanh nghiệp và giảm 30% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể: Trong tháng 10/2024 có 58 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 65,7%; có 20 doanh nghiệp giải thể, bằng so với cùng kỳ; có 27 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 92,9% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/10/2024 có 786 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 30,3%; có 212 doanh nghiệp giải thể, tăng 3,4%; có 329 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 21,9% so với cùng kỳ.

Đến tháng 10/2024, toàn tỉnh có 573 hợp tác xã, với tổng số vốn điều lệ đăng ký 1.202 tỷ đồng, với 76.198 thành viên hợp tác xã; 05 Liên hiệp Hợp tác xã và 436 Tổ hợp tác.

Tình hình thu hút đầu tư: Trong tháng 10/2024, không có dự án đầu tư cấp mới; có 03 dự án điều chỉnh thông tin đầu tư. Trong 10 tháng năm 2024, có 03 dự án đầu tư cấp mới với số vốn đăng ký đầu tư 95 tỷ đồng, quy mô diện tích đạt 3,34 ha. Có 29 dự án được điều chỉnh nội dung dự án đầu tư, trong đó tổng vốn đầu tư điều chỉnh tăng 3.870,5 tỷ đồng, quy mô diện tích tăng 1,36 ha. Chấm dứt hoạt động 07 dự án đầu tư và chấm dứt một phần hoạt động của 04 dự án đầu tư.

4. Đầu tư

Từ đầu năm 2024 đến nay tỉnh Lâm Đồng đã và đang được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024, Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về đầu tư nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương năm 2024 và Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 về việc đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh. Tỉnh đã chủ động triển khai mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế, bám sát chủ trương của UBND tỉnh trong hoạt động đầu tư xây dựng đúng tiến độ công trình, nhất là công trình vốn đầu tư công đã được cấp phép xây dựng mới trong năm 2024.

⁶ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng.

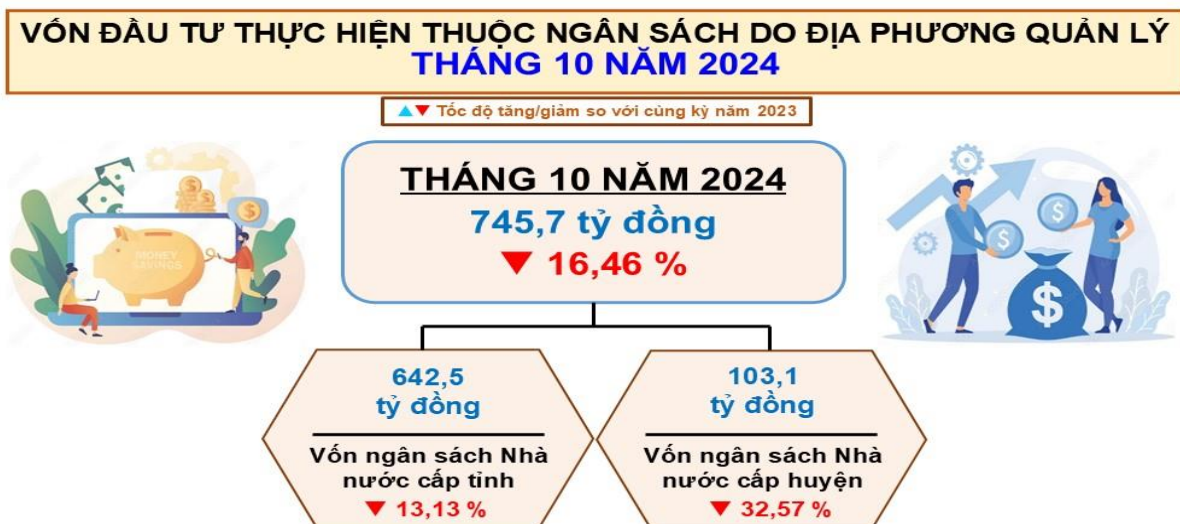
Dự ước tháng 10/2024 tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý trên địa bàn đạt 745,7 tỷ đồng, giảm 16,46% so cùng kỳ do trong năm 2023 tập trung đầu tư lớn cho dự án đèo Prenn (từ tháng 10 đến tháng 12/2023). Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 642,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 86,17% trong tổng vốn, giảm 13,13% so với cùng kỳ. Trong tháng chủ yếu đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở nội thị, công trình văn hóa, công cộng... nhất là các công trình trọng điểm của tỉnh, chia theo nguồn vốn:

- (1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 139,9 tỷ đồng, cao gấp 2,15 lần so với cùng kỳ.
- (2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 230 tỷ đồng, giảm 52,49% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn nước ngoài (ODA) triển khai 33,8 tỷ đồng, đạt 48% kế hoạch.
- (4) Vốn xổ số kiến thiết đạt 234,5 tỷ đồng, tăng 27% so với cùng kỳ.
- (5) Vốn khác thực hiện đạt 4,4 tỷ đồng, giảm 30,41% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 103,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 13,83% trong tổng vốn, giảm 32,57% so với cùng kỳ.

- (1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 87,7 tỷ đồng, giảm 42,63% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 12,7 tỷ đồng.
- (3) Vốn khác đạt 2,7 tỷ đồng.



Trong tháng 10/2024, tiếp tục thực hiện một số dự án, công trình đầu tư công lớn trên các địa bàn như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng (từ nguồn vốn vay ODA của Nhật Bản), dự án đầu tư xây dựng đường Cam Ly - Phước Thành thành phố Đà Lạt; xây dựng Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi thành phố Bảo Lộc; dự án làm đường cứu hộ cứu nạn từ QL27 vào trung tâm

xã Rô Men huyện Đam Rông; đường giao thông từ xã Phi Tô huyện Lâm Hà đi xã Lát huyện Lạc Dương; dự án hồ Kazam huyện Đơn Dương; làm đường 3L, 3K, K5, K10 huyện Đạ Tẻh và huyện Cát Tiên...

Dự ước 10 tháng năm 2024, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện đạt 5.143,3 tỷ đồng, tăng 13,77% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 4.388,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 85,33% trong tổng vốn, tăng 13,6% so với cùng kỳ, cụ thể:

- (1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 1.687,7 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 1.142,5 tỷ đồng, tăng 2,76% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn nước ngoài (ODA) đạt 60,7 tỷ đồng.
- (4) Vốn xổ số kiến thiết đạt 1.467,3 tỷ đồng, tăng 23,81% so với cùng kỳ.
- (5) Vốn khác thực hiện 30,4 tỷ đồng, giảm 58,21% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 754,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,67% trong tổng vốn, tăng 14,74% so với cùng kỳ, cụ thể:

- (1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 606,4 tỷ đồng, tăng 13,05% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 123,8 tỷ đồng, tăng 43,13% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn khác đạt 24,5 tỷ đồng, giảm 29,63% so với cùng kỳ.



5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính ⁷

Trong 10 tháng năm 2024 hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tập trung tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ thuế; quy trình quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin theo

⁷ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

quy định của Tổng cục Thuế. Do triển khai quyết liệt nhiều giải pháp, vì vậy công tác thu ngân sách đạt được những kết quả khá tích cực. Nhiệm vụ chi ngân sách được thực hiện theo dự toán, phát triển kinh tế - xã hội, với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trong đó chú trọng đến các khoản thanh toán nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.



Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 10/2024 ước đạt 1.078,4 tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng năm 2024 tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 10.753,3 tỷ đồng, bằng 76% dự toán địa phương và tăng 3,69% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 10/2024 ước đạt 1.046,6 tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2024 ước đạt 10.516,4 tỷ đồng, bằng 76,21% dự toán địa phương và tăng 3,82% so với cùng kỳ. Trong đó, có một số khoản thu, sắc thuế đạt khá so dự toán và tăng trưởng so cùng kỳ như thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt gần 2.025,5 tỷ đồng, bằng 106,61% dự toán địa phương, tăng 23,12%; thu từ đất và nhà đạt 1.946,1 tỷ đồng, tăng 42,13%; thuế thu nhập cá nhân đạt 1.183 tỷ đồng, tăng 4,28%; thuế bảo vệ môi trường đạt 410,7 tỷ đồng, tăng 4,29%. Tuy nhiên, một số khoản thu, sắc thuế giảm so với cùng kỳ như nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 2.750,6 tỷ đồng, giảm 11,57%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 765,6 tỷ đồng, giảm 19,62%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 64,3 tỷ, giảm 26,1% so với cùng kỳ.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 10/2024 ước đạt 31,8 tỷ đồng; lũy kế 10 tháng năm 2024 đạt 236,9 tỷ đồng, bằng 67,7% dự toán địa phương và giảm 1,83% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách địa phương trong 10 tháng đầu năm 2024 đạt 23.251,4 tỷ đồng, bằng 119,5% dự toán địa phương, tăng 1,15% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 10/2024 ước đạt 1.212 tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng năm 2024 ước đạt 12.640,4 tỷ đồng, bằng 64,92% dự toán địa

phương và giảm 4,16% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 10 tháng năm ước đạt 7.769,4 tỷ đồng, bằng 70,14% dự toán địa phương và tăng 18,04%; chi đầu tư phát triển đạt 1.963,4 tỷ đồng, bằng 35,82% dự toán địa phương và giảm 28,12% so với cùng kỳ.

5.2. Hoạt động tín dụng⁸

Từ đầu năm 2024 các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan; thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với 1.105 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 10/2024 đạt 13.000 tỷ đồng.



Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 31/10/2024, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 109.000 tỷ đồng, tăng 8,59% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 13,54% so với cùng kỳ. Trong đó, tiền gửi VND đạt 105.400 tỷ đồng, tăng 7,63% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 12,33% so với cùng kỳ; tiền gửi ngoại tệ đạt 1.000 tỷ đồng, tăng 11,73% so với thời điểm cuối năm 2023. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 71.600 tỷ đồng, chiếm 67,29% tổng số tiền gửi, tăng 7,64% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 7,51% so với cùng kỳ; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 34.800 tỷ đồng, chiếm 32,71% tổng số tiền gửi, tăng 7,72% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 24,29% so với cùng kỳ.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 31/10/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 185.700 tỷ đồng, tăng 5,23% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 8,72% so với cùng kỳ. Trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 143.100

⁸ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

tỷ đồng, tăng 6,65% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 11,1% so với cùng kỳ; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 42.600 tỷ đồng, tăng 0,71% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 1,43% so với cùng kỳ.

Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính đến 31/10/2024 là 1.700 tỷ đồng, chiếm 0,92% tổng dư nợ và tăng 89,52% so với thời điểm cuối năm 2023, tăng 34,39% so với cùng kỳ.

Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng: Tính đến 31/10/2024 dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn đạt 133.500 tỷ đồng (theo Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ); cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Nghị định 45/2024/NQ-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ) đạt 16.200 tỷ đồng.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

6.1. Thương mại, dịch vụ

Trong tháng 10 năm 2024, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng phát triển theo chiều hướng tích cực; các chỉ tiêu về thương mại, dịch vụ tăng trưởng khá; các lĩnh vực lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ cơ bản thông suốt và lượng cung hàng hóa trên thị trường khá dồi dào, chủng loại phong phú, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng; bảo đảm giá cả ổn định, không để tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng, tránh tình trạng đầu cơ, tăng giá bất hợp lý, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và ổn định tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 10/2024 đạt 7.655,2 tỷ đồng, tăng 22,85% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 21,41%). Lũy kế 10 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 72.004,1 tỷ đồng, tăng 18,84% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 14,97%).



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10/2024 ước đạt 5.587,1 tỷ đồng, chiếm 72,98% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 27,1% so với cùng kỳ; trong đó, có 08/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 6,47% đến 53,6% so với cùng kỳ; một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt 2.410,5 tỷ đồng, tăng 46,06% do ảnh hưởng của lương cơ sở được điều chỉnh tăng từ 01/7/2024 (từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng) nên giá cả một số mặt hàng tăng theo như gạo, thịt, cá, trứng,... doanh thu bán lẻ nhóm hàng này tăng là nguyên nhân chính góp phần làm tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa chung của tỉnh; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 998,6 tỷ đồng, tăng cao nhất với 53,6%, do các loại vật liệu khai thác như cát, đá, đất đắp biến động mạnh do nguồn cung khan hiếm và nhu cầu xây dựng tăng cao; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 707,3 tỷ đồng, tăng 10,47% so với cùng kỳ; có 04/12 nhóm hàng hóa doanh thu giảm từ 2,74% đến 22,34% so với cùng kỳ, giảm nhiều nhất là nhóm xăng, dầu các loại với 22,34% do trong tháng 10 giá xăng, dầu có điều chỉnh giảm. Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa 10 tháng đầu năm 2024 đạt 50.457,4 tỷ đồng, tăng 22,44% so với cùng kỳ; 09/12 nhóm hàng hóa tăng từ 11,53% (nhóm hàng may mặc) đến 38,8% (nhóm gỗ và vật liệu xây dựng); riêng 03 nhóm hàng hóa còn lại doanh thu giảm so với cùng kỳ, gồm nhóm xăng, dầu các loại giảm 1,9%, nhóm ô tô các loại giảm 7,42% và nhóm phương tiện đi lại giảm 11,91%.



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 10/2024 ước đạt 1.117,8 tỷ đồng, tăng 18,31% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 193,9 tỷ đồng, tăng 12,03%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 923,9 tỷ đồng, tăng 19,72% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 10 tháng năm 2024 đạt 12.779,6 tỷ đồng, tăng 15,02% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.353,2 tỷ đồng, tăng 16,76% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 10.426,4 tỷ đồng, tăng 14,63% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ lũy kế 10 tháng đạt 5.800,7 nghìn lượt khách, tăng 12,42% so với cùng kỳ; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm đạt 5.705,1 nghìn lượt khách, tăng 12,54% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 10/2024 đạt 5,7 tỷ đồng, tăng 14,56% so với cùng kỳ; doanh thu lũy kế 10 tháng đạt 61,4 tỷ đồng, tăng 10,97% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 10/2024 ước đạt 944,6 tỷ đồng, tăng 6,62% so với cùng kỳ; doanh thu các nhóm dịch vụ đều tăng, tăng thấp nhất là nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 549,5 tỷ đồng, tăng 3,08%; doanh thu nhóm dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình đạt 23 tỷ đồng, có mức tăng cao nhất với 24,98% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) 10 tháng năm 2024 đạt 8.705,7 tỷ đồng, tăng 5,95% so với cùng kỳ, doanh thu các nhóm dịch vụ đều tăng, mức tăng dao động từ 4,19% đến 13,41% so với cùng kỳ.

6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu

Ước thực hiện tháng 10/2024: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 69,8 triệu USD, tăng 1,31% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 41,9 triệu USD và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 27,9 triệu USD. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 18,2 triệu USD, tăng 54,03% so với cùng kỳ.

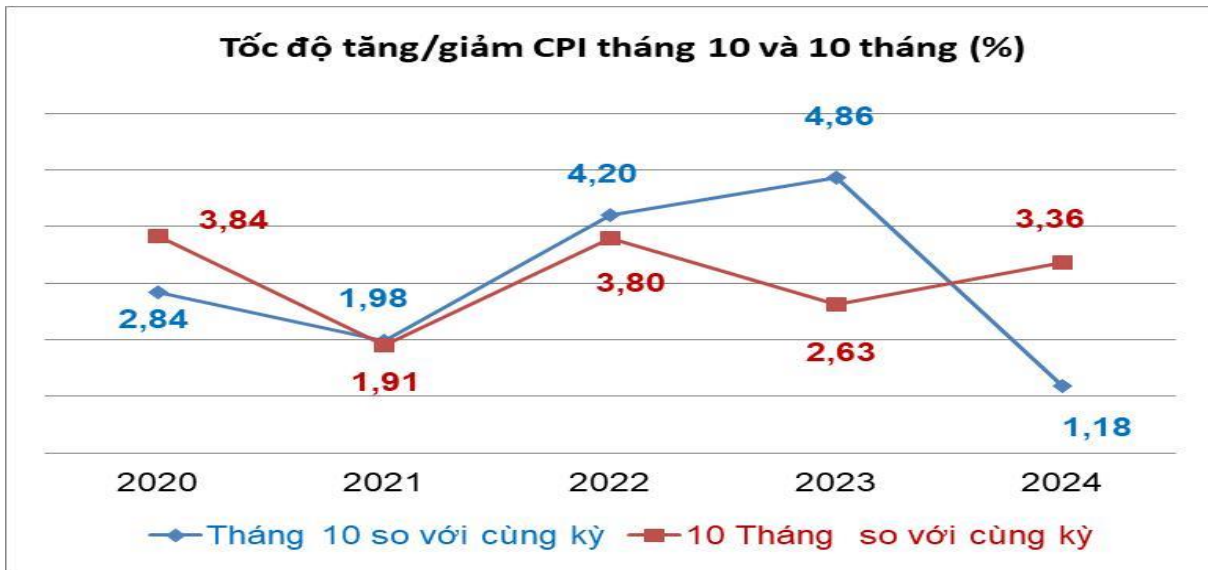
Ước thực hiện 10 tháng năm 2024: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 733,3 triệu USD, giảm 1,15% so với cùng kỳ và đạt 74,45% kế hoạch năm 2024. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 208,6 triệu USD, tăng 45,46% so với cùng kỳ, đạt 110,37% kế hoạch năm 2024.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Lũy kế 10 tháng đầu năm 2024, các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm đạt 438,7 ngàn tấn, ước đạt giá trị 201,3 triệu USD, bằng 74,37% về lượng và giảm 1,47% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 50,4 ngàn tấn, giá trị 163,3 triệu USD, bằng 67,18% về lượng và giảm 2,63% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 3,3 ngàn tấn, giá trị ước đạt 8,5 triệu USD, bằng 89,07% về lượng và bằng 85,2% về giá trị so với cùng kỳ; rau quả ước đạt 35,6 ngàn tấn, giá trị 87,7 triệu USD, bằng 70,17% về lượng và tăng 12,5% về giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 59,4 triệu USD, tăng 2,84% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 92,6 triệu USD, tăng 0,75% so với cùng kỳ.

6.3. Giá cả thị trường

6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá (CPI) tháng 10/2024 so với tháng 12/2023 tăng 1,02%; so với cùng kỳ năm trước tăng 1,18% và bình quân 10 tháng năm 2024 tăng 3,36% so với cùng kỳ năm trước.



Tháng 10 so với tháng cùng kỳ, có 10/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng từ 0,08% (nhóm bưu chính viễn thông) đến 8,84% (nhóm hàng hóa và dịch vụ khác, nguyên nhân chính do lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 18,28%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 16,54%; dịch vụ về hiệu hỉ tăng 4,23%; đồ dùng cá nhân tăng 1,86%); riêng chỉ số giá nhóm giáo dục giảm 20,03%, do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và Nghị quyết 318/2024/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Bình quân 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có mức tăng ít nhất với 1,1%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất 7,34%; riêng chỉ số giá nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,11% và nhóm giáo dục giảm 3,28% so với cùng kỳ.

6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Giá vàng thế giới tăng chủ yếu do căng thẳng chính trị gia tăng tại Trung Đông và sự kỳ vọng vào chính sách nới lỏng tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tại cuộc họp vào đầu tháng 11. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 8.750.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 10/2024 tăng 3,92% so với tháng trước, tăng 33,89% so với cùng kỳ năm 2023 và bình quân 10 tháng tăng 23,64% so với cùng kỳ.

Đồng USD tiếp tục đà tăng do kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ điều chỉnh lộ trình cắt giảm lãi suất, đồng thời các dữ liệu kinh tế Mỹ vẫn cho thấy sự hồi phục ổn định. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 25.220 VND/USD, tăng 0,32% so với tháng trước, tăng 1,69% so với cùng kỳ năm 2023 và bình quân 10 tháng tăng 4,74% so với cùng kỳ.

6.4. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 10 năm 2024 tiếp tục duy trì ổn định, thông suốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 10/2024 đạt 543,1 tỷ đồng, tăng 6,29% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 482,8 tỷ đồng, tăng 4,4%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 55,9 tỷ đồng, tăng 26,37% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải lũy kế 10 tháng năm 2024 đạt 5.460,1 tỷ đồng, tăng 8,03% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 4.859,7 tỷ đồng, tăng 7,64%. Cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 10/2024 ước đạt 176 tỷ đồng, tăng 12,91% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 1 triệu hành khách, tăng 5,64% và luân chuyển đạt 178,2 triệu hành khách.km, tăng 12,11% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách 10 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.917,9 tỷ đồng, tăng 18,33%; khối lượng vận chuyển đạt 11,4 triệu hành khách, tăng 13,75% và luân chuyển đạt 1.974,4 triệu hành khách.km, tăng 19,52% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 10 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	11,4	1.974,4	+13,75	+19,52
Trong đó: Đường bộ	11,4	1.974,1	+14,07	+19,54

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 10/2024 ước đạt 306,8 tỷ đồng, tăng 0,01% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,8 triệu tấn, tăng 5,4% và luân chuyển đạt 168,3 triệu tấn.km, tăng 1,69% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá 10 tháng đầu năm 2024 đạt 2.943,1 tỷ đồng, tăng 1,61%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 7,9 triệu tấn, tăng 6,9% và luân chuyển đạt 1.631,8 triệu tấn.km, tăng 4,43% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 10 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	7,9	1.631,8	+6,90	+4,43
Trong đó: Đường bộ	7,9	1.631,8	+6,90	+4,43

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Giáo dục

Hiện toàn tỉnh có 668 đơn vị trường học. Trong đó Mầm non có 227 trường (công lập 171 trường, Ngoài công lập 56 trường); Tiểu học 213 trường (công lập 211 trường, Ngoài công lập 02 trường); THCS 156 trường (công lập 155 trường, Ngoài công lập 01 trường); THPT 59 trường (công lập 56 trường, Ngoài công lập 03 trường); Trung tâm GDTX tỉnh: 01; Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh: 01 và 11 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện, thành phố.

Tổng học sinh toàn tỉnh đầu năm học 2024 – 2025 là 336.359 học sinh Trong đó: Mầm non 76.227 học sinh/2.373 lớp (công lập 52.430 học sinh/1.533 lớp, ngoài công lập 23.797 học sinh/840 lớp); Tiểu học 116.355 học sinh/4.130 lớp (công lập 115.055 học sinh/4.089 lớp, ngoài công lập 1.300 học sinh/41 lớp); THCS 94.355 học sinh/2.508 lớp (công lập 93.755 học sinh/2.491 lớp, ngoài công lập 600 học sinh/17 lớp); THPT 46.922 học sinh/1.222 lớp (công lập 44.726 học sinh/1.177 lớp, Ngoài công lập 2.196 học sinh/45 lớp) và khối Giáo dục thường xuyên 2.500 học sinh.

Trong tháng 10 năm 2024, ngành giáo dục tỉnh Lâm Đồng tiếp tục thẩm định hồ sơ, triển khai đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch. Kết quả tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia là 498/599, tỷ lệ 83,14%, vượt 0,04% so với chỉ tiêu được giao năm 2024.

Kết quả thực hiện công tác xóa mù chữ trên địa bàn toàn tỉnh: tỉ lệ người biết chữ trong độ tuổi là 98,7%; 12/12 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi; 12/12 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 12/12 huyện thành, phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; 12/12 huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông và tương đương đạt 82,08%.

Bên cạnh đó theo dõi công tác dạy bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi cấp tỉnh. Cấp bằng tốt nghiệp THPT năm 2024. Xây dựng quy chế thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Đánh giá chất lượng cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của Tỉnh ủy Lâm Đồng...

7.2. Y tế

** Tình hình chung tháng 10 năm 2024:*

Trong tháng 10 năm 2024 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ. Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

*** Công tác phòng chữa bệnh tháng 10/2024 như sau:**

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 112 bệnh nhân phong.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 50 bệnh nhân lao mới, toàn tỉnh quản lý điều trị 293 bệnh nhân lao. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng không phát hiện trường hợp mắc sốt rét mới. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng, khám phát hiện 727 trường hợp mắc mới, tăng 109 trường hợp so với cùng kỳ.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.161 bệnh nhân tâm thần phân liệt và 1.621 bệnh nhân động kinh.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng không phát hiện trường hợp nhiễm HIV mới, có 01 trường hợp chuyển AIDS mới và có 02 trường hợp tử vong do AIDS.

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

*** Công tác tiêm chủng mở rộng 10 tháng năm 2024:**

10 tháng năm 2024 đã tiêm chủng đầy đủ cho 14.047 trẻ dưới 1 tuổi. Tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 12.869 trẻ. Tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 13.004 trẻ em 18 tháng tuổi. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho 12.573 trẻ. Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 13.542 trẻ. Tiêm phòng uốn ván 2+ cho 12.799 phụ nữ có thai.

*** Công tác khám chữa bệnh 10 tháng năm 2024:**

Từ đầu năm đến nay đã tổ chức khám bệnh cho 1.852.021 lượt bệnh nhân, tăng 6,7% so với cùng kỳ, đạt 83,6% so với kế hoạch năm. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 147.157 bệnh nhân, tăng 10,7% so với cùng kỳ. Tổng số ngày điều trị nội trú là 833.391 ngày, tăng 9,5% so với cùng kỳ. Số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân = 5,6 ngày. Công suất sử dụng giường bệnh toàn tỉnh đạt 102,3%, tăng 14% so với cùng kỳ.

7.3. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- Công tác quản lý nhà nước: Trong tháng Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa*: Trong tháng 10 năm 2024, treo 463 pano với diện tích 2.135,6 m² tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị. Xây dựng kế hoạch tổ chức Triển lãm Tranh cổ động tâm lớn tại thành phố Bảo Lộc. Hoàn thiện thiết kế Maket, bộ nhận diện Festival Hoa Đà Lạt lần thứ X - năm 2024. Biên tập, dàn dựng 03 chương trình nghệ thuật phục vụ các nhiệm vụ. Duy trì tổ chức hoạt động triển lãm kỷ vật văn hóa Đà Lạt phục vụ nhân dân thành phố Đà Lạt và du khách phối hợp tổ chức chuyên đề phát huy những giá trị văn hóa và phong cách người Đà Lạt.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Tháng 10/2024 Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đã đón 2.597 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 38 thẻ bạn đọc, phục vụ 196.347 lượt đọc/52.047 lượt tài liệu luân chuyển. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng trong tháng 10/2024 phổ biến 03 phim truyện, 02 phim tài liệu, 02 phim hoạt hình. Hoạt động chiếu bóng lưu động thực hiện 45 buổi chiếu tại các huyện trong tỉnh, phục vụ trên 9.000 lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng. Tổ chức chương trình dạ hội điện ảnh “Đam Rông - Âm vang núi rừng”, khai mạc triển lãm chủ đề “Đam Rông - Thước phim huyền diệu” và tuần phim Việt Nam nhân dịp Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập huyện Đam Rông.

7.4. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Trong tháng 10 năm 2024, hoạt động thể dục - thể thao tỉnh Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp nhằm thu hút nhiều đối tượng thuộc các lứa tuổi tham gia vui chơi lành mạnh góp phần xây dựng đời sống văn hoá mới ở địa phương, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- *Thể thao thành tích cao*: Tổ chức giải vô địch khiêu vũ thể thao quốc gia, Cúp quốc gia từ ngày 17-21/10/2024 tại TP. Đà Lạt. Cử đoàn vận động viên tham 06 giải theo kế hoạch; kết quả đạt 43 huy chương (14 Huy chương Vàng, 13 Huy chương Bạc, 16 Huy chương Đồng).

Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, thể thao Lâm Đồng đạt 287 huy chương (64 Huy chương Vàng, 81 Huy chương Bạc, 142 Huy chương Đồng); trong đó có 21 huy chương quốc tế (08 Huy chương Vàng, 05 Huy chương Bạc, 08 Huy chương Đồng).

- *Hoạt động phong trào*: Trong tháng 10/2024 tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ các môn thể thao chuẩn bị Đại hội TDTT tỉnh Lâm Đồng năm 2024 tại huyện Đức Trọng, từ ngày 28-31/10/2024. Phối hợp với Hội người cao tuổi tỉnh Lâm

Đồng tổ chức hội thao người cao tuổi tỉnh Lâm Đồng năm 2024, từ ngày 25-27/10/2024 tại TP. Đà Lạt.


7.5. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: Trong tháng 10 năm 2024, toàn tỉnh không có vụ vi phạm nào về môi trường. Lũy kế 10 tháng, tổng số vụ vi phạm đã phát hiện và đã xử lý là 10 vụ với tổng số tiền phạt là 1.896 triệu đồng.

- *Tình hình thiên tai*: Tính từ ngày 19/9/2024 đến 21/10/2024 trên địa bàn tỉnh không có thiệt hại về người; thiệt hại về tài sản khoảng 1.250 triệu đồng. 10 tháng năm 2024 xảy ra 18 vụ thiên tai làm 03 người chết, ước tổng thiệt hại 11,25 tỷ đồng.

7.6. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/9/2024 đến ngày 14/10/2024 xảy ra 46 vụ, tăng 8 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 11 người, giảm 9 người; số người bị thương là 47, tăng 28 người so cùng kỳ.

Trong tháng đã đăng ký mới cho 879 ô tô và 3.999 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 102.487 xe ô tô; 1.295.064 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 6.614 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 9,6 tỷ đồng; tước 738 giấy phép lái xe; tạm giữ 39 xe ô tô, 1.324 xe mô tô./. 

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Các sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Trương Thị Mộng Di

1. Sản xuất nông nghiệp (Tiến độ đến ngày 20/10/2024)

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh với cùng kỳ
1. Diện tích gieo trồng vụ Mùa	48.699,5	49.283,5	101,20
Lúa Mùa	11.828,0	11.750,0	99,34
Các loại cây khác			
<i>Trong đó:</i>			
Ngô	2.241,4	2.250,0	100,38
Khoai lang	938,5	949,5	101,17
Rau	23.548,6	24.301,6	103,20
Hoa	3.575,0	3.604,0	100,81
Cây hàng năm khác (cây gia vị, cỏ thức ăn chăn nuôi...)	4.460,0	4.369,0	97,96
2. Tiến độ thu hoạch vụ Hè Thu	44.983,0	45.260,0	100,62
<i>Lúa Hè Thu</i>			
Diện tích (Ha)	5.324,2	5.331,2	100,13
Năng suất (Tạ/ha)	53,80	54,21	100,76
Sản lượng (Tấn)	28.642,0	28.899,0	100,90
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	3.803,5	3.572,4	93,92
Năng suất (Tạ/ha)	51,40	51,96	101,09
Sản lượng (Tấn)	19.552,8	18.561,8	94,93
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	24.319,0	24.671,0	101,45
Năng suất (Tạ/ha)	359,24	359,67	100,12
Sản lượng (Tấn)	873.618,6	887.323,6	101,57
<i>Đậu các loại</i>			
Diện tích (Ha)	641,9	656,0	102,20
Năng suất (Tạ/ha)	12,89	12,79	99,22
Sản lượng (Tấn)	796,6	839,2	105,35
<i>Hoa các loại</i>			
Diện tích (Ha)	3.470,6	3.613,4	104,11
Sản lượng (Triệu bông/cành)	1.251,8	1.324,1	105,78

2. Kết quả chăn nuôi

	Đơn vị tính	Đến thời điểm 20/10/2023	Đến thời điểm 20/10/2024	Thời điểm 20/10/2024 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu	Con	14.263	14.367	100,73
Số lượng bò	Con	101.374	99.171	97,83
Số lượng lợn	Con	428.597	433.669	101,18
Số lượng đàn gia cầm	Nghìn con	6.277,0	6.343,2	101,05
Số lượng gà	Nghìn con	5.656,9	5.686,6	100,53
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng				
Thịt trâu	Tấn	860,0	884,3	102,83
Thịt bò	tấn	5.188,7	5.339,2	102,90
Thịt lợn	Tấn	60.919,0	61.396,2	100,78
Thịt gia cầm	Tấn	23.450,4	23.106,5	98,53
<i>Trong đó: Thịt gà</i>	<i>Tấn</i>	<i>17.770,8</i>	<i>18.321,2</i>	<i>103,10</i>
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng gia cầm	Ngàn quả	286.017,0	313.259,1	109,52
<i>Trong đó: Trứng gà</i>	<i>Ngàn quả</i>	<i>277.457,8</i>	<i>293.638,2</i>	<i>105,83</i>
Sản lượng sữa bò	Tấn	94.307,0	99.553,8	105,56

3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước thực hiện 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	Ha		445.557,93		97,63
2. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu					
Sản lượng gỗ tròn khai thác	m ³	17.468	54.652	107,92	103,73
Củi thước	Ster	8.594	60.407	99,88	98,83
3. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính từ ngày 10/01/2024 đến ngày 20/10/2024)					
Số vụ cháy rừng, thảm cỏ rừng từ đầu mùa khô	Vụ	-	20	-	80,00
Diện tích rừng, thảm cỏ rừng bị cháy	Ha	-	26,91	-	47,80
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	13	131	61,90	71,20
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,34	10,20	64,15	72,34
Tổng số vụ vi phạm đã xử lý	Vụ	12	120	66,67	74,53
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,48	1,64	117,80	70,95

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ	Tháng 10/2024		10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
	So với tháng 9/2024	So với cùng kỳ		
Tổng số	100,80	95,18	102,52	101,74
1. Khai khoáng	84,83	96,69	73,30	86,44
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	84,78	96,68	73,16	86,30
2. Công nghiệp chế biến , chế tạo	107,36	97,12	106,12	108,14
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,40	94,22	115,12	118,17
Sản xuất đồ uống	102,93	106,07	103,67	108,48
Dệt	109,25	97,40	104,06	110,61
Sản xuất trang phục	108,33	101,46	108,91	105,76
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện	106,04	97,43	108,92	89,82
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	100,00	153,15	119,13
In, sao chép bản ghi các loại	63,12	95,51	102,29	83,74
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	128,73	86,21	152,67	129,02
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	478,14	80,15	137,95	174,58
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,11	96,01	120,65	121,10
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,03	94,86	95,91	100,03
Sản xuất kim loại	104,78	94,66	104,03	104,38
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,13	105,99	103,42	100,50
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	27,59	156,25	99,17	79,57
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,83	107,31	105,21	101,01
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	92,01	105,14	91,24	91,65
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	93,78	91,87	100,22	94,98
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	93,16	92,01	100,00	94,89
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,05	102,28	101,07	103,47
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,45	103,50	100,10	102,96
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,32	97,74	105,08	105,37

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước thực hiện 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M ³	390.330	232.900	2.162.195	90,61	80,53
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	29.254	19.272	253.660	57,97	91,23
Rau ướp lạnh	Tấn	1.233	1.523	16.002	83,32	109,63
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	2.164	1.283	18.341	125,52	176,74
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.028	1.189	15.069	121,90	115,49
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	180	165	1.275	108,98	108,57
Bia đóng lon	1000 lít	12.000	13.000	111.318	103,17	110,29
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	10	79	499	112,14	102,61
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	39	122	1.120	106,58	112,69
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	200	200	1.916	103,43	116,69
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m2	429	166	3.413	109,01	104,75
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	45	50	498	135,14	129,35
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	320	300	3.129	102,74	97,23
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.889	1.751	18.962	103,87	80,52
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	15.365	14.160	116.423	152,67	129,02
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	-	2	18	58,82	131,85
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	7.765	5.080	49.900	197,90	186,93
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	36.574	48.071	395.969	121,41	99,10
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	48.855	46.528	530.869	88,20	95,99
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	65.500	62.000	649.535	104,03	104,38
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu kWh	847	840	6.455	102,23	93,92
Trong đó: điện sản xuất phân bố cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu kWh	601	415	4.016	81,46	93,90
Điện thương phẩm	Triệu kWh	151	158	1.664	81,46	106,64
Nước uống được	1000 m ³	3.101	3.210	31.496	100,10	102,96
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.411	5.288	54.703	105,08	105,37

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	%		
	Tháng 10/2024 so với tháng 9/2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	100,19	99,98	101,09
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	59,72	69,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,28	97,94	97,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,94	112,58	120,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	102,65	101,97
<i>Chia theo ngành cấp II</i>			
Khai khoáng khác	100,00	59,72	69,03
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,86	84,52	91,40
Sản xuất đồ uống	100,41	103,83	101,27
Dệt	100,87	103,69	98,91
Sản xuất trang phục	100,00	100,36	98,21
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,00	96,25	96,55
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	90,00	94,76
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	94,12	97,54
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	109,52	104,42
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	89,31	95,16
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	102,23	100,51
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,52	97,46	97,22
Sản xuất kim loại	101,40	101,91	100,16
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	66,67	76,92	96,35
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,12	101,12	110,85
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	77,27	75,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,94	112,58	120,36
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	103,10	101,36
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	102,06	102,79
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,45	97,41	99,52
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	99,95	101,47	103,93
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,25	101,56	97,64

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 10 năm 2024

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ	Cộng dồn 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	6.940.487	740.294	745.653	5.143.299	83,54	113,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	5.949.959	632.063	642.529	4.388.574	86,87	113,60
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.253.885	150.305	139.943	1.687.684	215,00	113,00
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.669.574	238.857	229.961	1.142.476	47,51	102,76
Vốn nước ngoài (ODA)	126.500	26.926	33.797	60.723	-	-
Xổ số kiến thiết	1.900.000	211.678	234.459	1.467.320	127,00	123,81
Vốn khác	-	4.297	4.369	30.371	69,59	41,79
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	990.528	108.231	103.124	754.725	67,43	114,74
Vốn cân đối ngân sách huyện	990.528	92.116	87.738	606.378	57,37	113,05
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	13.269	12.674	123.841	-	143,13
Vốn khác	-	2.846	2.712	24.506	-	70,37
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		10 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 10 năm 2024	10 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.092.000	14.150.000	1.078.404	10.753.318	82,14	76,00	103,69
A. Thu nội địa	12.792.000	13.800.000	1.046.560	10.516.369	82,21	76,21	103,82
1. Thu thuế, phí, lệ phí	7.207.000	8.000.000	620.930	6.059.124	84,07	75,74	92,23
Thu từ DNNN trung ương	960.000	1.127.000	79.997	765.602	79,75	67,93	80,38
Thu từ DNNN địa phương	85.000	95.000	7.061	64.278	75,62	67,66	73,90
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	100.000	10.449	94.345	94,35	94,35	85,37
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.240.000	3.517.700	288.723	2.750.600	84,90	78,19	88,43
Thuế thu nhập cá nhân	1.416.000	1.620.000	121.233	1.182.959	83,54	73,02	104,28
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000	39.300	1.230	36.867	115,21	93,81	101,18
Lệ phí trước bạ	560.000	730.000	54.091	514.951	91,96	70,54	107,92
Phí, lệ phí	320.000	317.000	18.749	238.807	74,63	75,33	89,26
Thuế bảo vệ môi trường	494.000	454.000	39.396	410.715	83,14	90,47	104,29
2. Thu từ đất và nhà	3.130.000	3.300.000	260.118	1.946.112	62,18	58,97	142,13
Thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.900.000	126.111	1.524.378	55,43	52,56	153,73
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	65.000	5.475	47.951	95,90	73,77	101,02
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	330.000	335.000	128.531	373.783	113,27	111,58	113,21
3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	117.000	18.221	101.187	91,99	86,48	95,53
4. Thu khác ngân sách	455.000	483.000	45.294	384.397	84,48	79,59	87,54
5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.890.000	1.900.000	101.997	2.025.549	107,17	106,61	123,12
B. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	300.000	350.000	31.844	236.949	78,98	67,70	98,17
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.626.175	19.456.802	1.191.292	23.251.433	131,91	119,50	101,15
Trong đó:							
Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	12.363.610	13.389.000	1.012.062	10.095.714	81,66	75,40	103,90
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.747.201	4.747.201	380.000	3.800.536	80,06	80,06	87,29
Thu trợ cấp cân đối ngân sách	2.669.429	2.669.429	220.000	2.200.000	82,41	82,41	102,33
Thu bổ sung có mục tiêu	2.077.772	2.077.772	160.000	1.600.536	77,03	77,03	72,62

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		10 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 10 năm 2024	10 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.640.675	19.471.302	1.212.000	12.640.371	71,65	64,92	95,84
A. Các khoản thu cân đối ngân sách	15.562.903	17.393.530	1.152.000	9.832.842	63,18	56,53	105,55
I. Chi đầu tư phát triển	5.324.843	5.481.651	202.000	1.963.407	36,87	35,82	71,88
Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	5.310.343	5.215.343	197.000	1.786.696	33,65	34,26	68,13
Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	14.500	14.500	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư phát triển khác		251.808	5.000	176.711	-	70,18	166,13
II. Chi thường xuyên	9.924.492	11.076.835	850.000	7.769.435	78,29	70,14	118,04
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.353.039	4.528.360	450.000	3.559.464	81,77	78,60	119,89
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	32.631	32.631	1.000	19.476	59,69	59,69	132,57
III. Dự phòng ngân sách	310.968	351.600	-	-	-	-	-
IV. Chi trả lãi vay	1.300	1.600	-	-	-	-	-
V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		480.544	-	-	-	-	-
VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2.077.772	2.077.772	160.000	714.784	34,40	34,40	116,99
Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.498.720	1.498.720	130.000	362.896	24,21	24,21	112,76
Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	91.493	91.493	-	91.493	100,00	100,00	114,20
Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	487.559	487.559	30.000	260.395	53,41	53,41	114,20

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

10. Hoạt động ngân hàng

Tỷ đồng; %

	Thực hiện đến 31/12/2023	Thực hiện đến 31/9/2024	Ước thực hiện đến 31/10/2024	Thực hiện đến 31/10/2024 so với cùng kỳ	Thực hiện đến 31/10/2024 so với 31/12/2023
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	100.375	108.230	109.000	113,54	108,59
Tiền gửi	98.822	105.689	106.400	112,47	107,67
<i>Theo loại tiền tệ</i>					
<i>Đồng Việt Nam</i>	97.927	104.570	105.400	112,33	107,63
<i>Ngoại tệ</i>	895	1.119	1.000	129,87	111,73
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>					
<i>Tiền gửi tiết kiệm</i>	66.516	70.997	71.600	107,51	107,64
<i>Tiền gửi thanh toán và ký quỹ</i>	32.306	34.692	34.800	124,29	107,72
Phát hành giấy tờ có giá	1.553	2.541	2.600	185,71	167,42
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	1.553	2.541	2.600	185,71	167,42
TỔNG DƯ NỢ	176.475	183.912	185.700	108,72	105,23
Phân theo kỳ hạn					
Dư nợ ngắn hạn	134.177	141.680	143.100	111,10	106,65
Dư nợ trung và dài hạn	42.298	42.232	42.600	101,43	100,71
Phân theo nội ngoại tệ					
Dư nợ bằng VND	176.195	183.912	185.700	108,86	105,39
Dư nợ bằng Ngoại tệ	280	116	100	47,62	35,71
Nợ xấu	897	1.693	1.700	134,39	189,52
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	0,51	0,92	0,92		
* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng					
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	126.474	132.022	133.500	110,15	105,56
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.470	16.101	16.200	101,25	98,36
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	560	389	370	61,67	66,07

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
				tháng 9	tháng 10
	tháng 9 năm 2024	tháng 10 năm 2024	10 tháng năm 2024		
TỔNG SỐ	7.472,4	7.655,2	72.004,1	122,85	118,84
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	5.329,9	5.587,1	50.457,4	127,10	122,44
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.199,4	1.117,8	12.779,6	118,31	115,02
Du lịch lữ hành	5,5	5,7	61,4	114,56	110,97
Dịch vụ khác	937,6	944,6	8.705,7	106,62	105,95

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
				tháng 9	tháng 10
	tháng 9 năm 2024	tháng 10 năm 2024	10 tháng năm 2024		
TỔNG SỐ	5.329,9	5.587,1	50.457,4	127,10	122,44
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.285,7	2.410,5	21.055,5	146,06	136,44
Hàng may mặc	234,3	235,8	2.471,2	97,04	111,53
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	676,9	707,3	6.647,5	110,47	113,29
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	47,7	47,6	471,6	108,52	117,33
Gỗ và vật liệu xây dựng	940,2	998,6	8.295,2	153,60	138,80
Ô tô các loại	310,3	354,8	2.252,3	132,87	92,58
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	119,2	115,1	1.065,9	97,26	88,09
Xăng, dầu các loại	313,8	311,6	3.944,9	77,66	98,10
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	57,8	57,2	568,0	108,98	114,05
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	85,9	82,2	1.168,3	79,48	117,82
Hàng hóa khác	99,9	100,6	1.026,7	106,47	111,98
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	158,2	165,8	1.490,3	126,40	119,81

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
	năm 2024	năm 2024	năm 2024		
				<i>Tỷ đồng, %</i>	
TỔNG SỐ	2.142,5	2.068,1	21.546,7	112,66	111,16
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.199,4	1.117,8	12.779,6	118,31	115,02
Dịch vụ lưu trú	209,1	193,9	2.353,2	112,03	116,76
Dịch vụ ăn uống	990,3	923,9	10.426,4	119,72	114,63
Du lịch lữ hành	5,5	5,7	61,4	114,56	110,97
Dịch vụ khác	937,6	944,6	8.705,7	106,62	105,95
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	131,2	132,8	1.258,9	111,63	106,22
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	47,6	48,1	466,6	104,86	106,20
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	21,9	22,1	194,7	122,72	113,15
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	62,4	64,3	600,2	113,51	109,16
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	548,4	549,5	4.972,6	103,08	104,19
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	22,6	23,0	210,8	124,98	113,41
Dịch vụ khác	103,5	104,8	1.001,9	110,30	109,87
				<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>	
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	523.070	485.768	5.800.687	102,78	112,42
- Lượt khách ngủ qua đêm	513.369	477.473	5.705.095	102,82	112,54
Khách quốc tế	58.816	55.875	538.012	76,96	105,85
Khách trong nước	454.553	421.598	5.167.083	107,61	113,29
- Lượt khách trong ngày	9.701	8.295	95.592	100,37	105,56
Ngày khách phục vụ - ngày khách	908.554	845.331	10.089.795	101,60	111,96
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách du lịch theo tour - lượt khách	3.868	4.025	42.969	114,52	110,70
Ngày khách du lịch theo tour - ngày khách	7.798	8.116	86.993	114,54	111,17

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 năm 2024

	Tháng 10 năm 2024 so với (%):				Bình quân 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 10 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 9 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,38	101,18	101,02	100,33	103,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,95	104,29	104,10	100,48	105,96
<i>Trong đó:</i> Lương thực	143,81	106,95	101,93	100,46	114,68
Thực phẩm	121,38	103,31	104,45	100,66	102,10
Ăn uống ngoài gia đình	137,67	105,31	104,73	99,87	111,87
Đồ uống và thuốc lá	112,24	101,65	101,70	100,01	101,58
May mặc, mũ nón và giày dép	110,85	102,38	102,29	100,24	101,67
Nhà ở và vật liệu xây dựng	113,85	102,65	102,05	100,22	102,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,49	100,67	100,68	100,08	101,25
Thuốc và dịch vụ y tế	110,45	106,81	106,81	100,00	103,50
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	110,44	108,55	108,55	100,00	104,19
Giao thông	109,01	100,58	100,57	101,20	104,61
Bưu chính viễn thông	98,05	100,08	100,08	100,00	99,89
Giáo dục	113,73	79,97	79,94	100,01	96,72
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	113,08	77,67	77,67	100,00	95,94
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,73	100,63	100,88	100,11	101,10
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,65	108,84	108,46	100,02	107,34
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	226,29	133,89	126,81	103,92	123,64
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,32	101,69	102,33	100,32	104,74

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	<i>Tỷ đồng</i>			
				tháng 9	tháng 10	(%) so sánh	
						tháng 9	tháng 10
năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
Tổng số	530,6	543,1	5.460,1			106,29	108,03
Trong đó:							
Đường bộ	471,0	482,8	4.859,7			104,40	107,64
Đường sắt							
Đường thủy	0,0	0,0	1,3			0,00	52,23
Đường hàng không							
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	55,3	55,9	554,9			126,37	111,07
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,3	4,4	44,2			107,83	118,62
Vận tải hành khách	176,3	176,0	1.917,9			112,91	118,33
Đường bộ	176,3	176,0	1.916,6			113,06	118,43
Đường sắt							
Đường thủy	0,0	0,0	1,3			0,00	52,23
Đường hàng không							
Vận tải hàng hóa	294,7	306,8	2.943,1			100,01	101,61
Đường bộ	294,7	306,8	2.943,1			100,01	101,61
Đường sắt							
Đường thủy							
Đường hàng không							
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	55,3	55,9	554,9			126,37	111,07
Bốc xếp							
Kho bãi	55,3	55,9	554,9			126,37	111,07
Hoạt động khác							
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,3	4,4	44,2			107,83	118,62

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	(%) so sánh	
				Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,0	1,0	11,4	105,64	113,75
Đường bộ	1,0	1,0	11,4	106,09	114,07
Đường sắt					
Đường thủy ^(*)	-	-	...	-	52,27
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	177,3	178,2	1.974,4	112,11	119,52
Đường bộ	177,3	178,2	1.974,1	112,14	119,54
Đường sắt					
Đường thủy	-	-	0,3	-	52,23
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,8	0,8	7,9	105,40	106,90
Đường bộ	0,8	0,8	7,9	105,40	106,90
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	161,2	168,3	1.631,8	101,69	104,43
Đường bộ	161,2	168,3	1.631,8	101,69	104,43
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

(*) Vận chuyển hành khách đường thủy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ tháng 8/2024 tạm ngừng hoạt động.

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 10 năm 2024	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	-	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	727	117,64
- Bệnh phong hiện có	"	112	90,32
- Bệnh lao hiện đang quản lý điều trị	"	293	83,48
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.886	103,12
- Nhiễm AIDS mới	"	1	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	290	100,35
- Tử vong do AIDS mới	"	2	200,00
Tử vong do AIDS tích lũy	"	615	100,99
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	2.597	
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	196.347	
3- Hoạt động thể thao			
Các giải thể thao thành tích cao			
- Huy chương vàng	Huy chương	14	
- Huy chương bạc	Huy chương	13	
- Huy chương đồng	Huy chương	16	

18. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	46	411	121,05	103,01
Đường bộ	"	46	411	121,05	103,01
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	11	163	55,00	69,07
Đường bộ	"	11	163	55,00	69,07
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	47	350	247,37	169,90
Đường bộ	"	47	350	247,37	169,90
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG**

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
ƯỚC THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2024
TỈNH LÂM ĐỒNG**

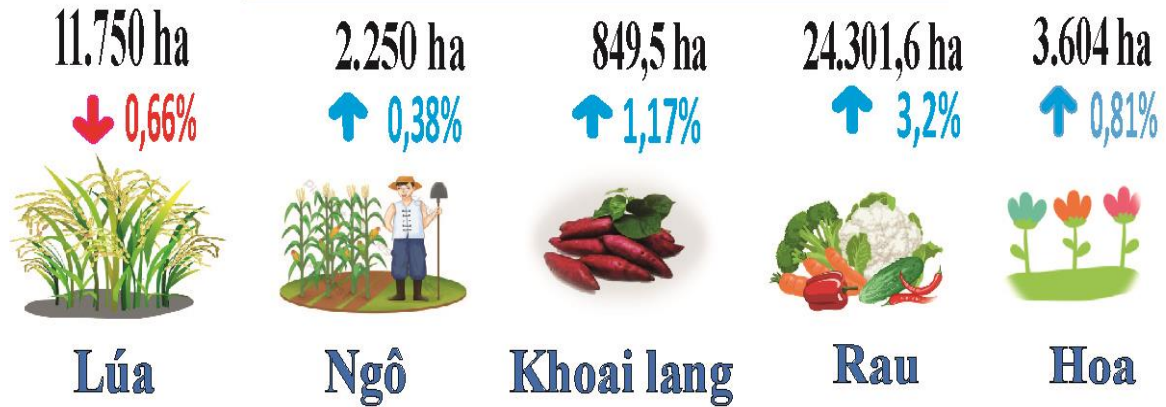


Lâm Đồng, 10/2024

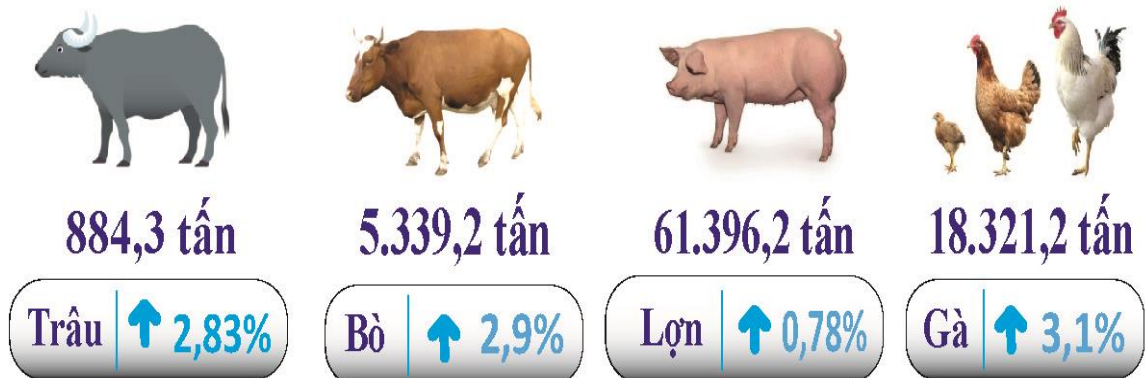
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(10 tháng năm 2024)

GIEO TRỒNG VỤ MÙA (Tiến độ đến ngày 20/4/2024)



CHĂN NUÔI



LÂM NGHIỆP



Vi phạm luật lâm nghiệp

131 vụ ↓ 28,8%

Diện tích thiệt hại

10,2 ha ↓ 27,66%

Thu nộp ngân sách

1,64 tỷ đồng

↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Tháng 10 và 10 tháng năm 2024)

↑ 2,52% IIP THÁNG 10/2024
SO VỚI CÙNG KỲ



↑ 1,74% IIP 10 THÁNG NĂM 2024
SO VỚI CÙNG KỲ



↓ 26,7%

Công nghiệp khai khoáng

↓ 13,56%

Công nghiệp khai khoáng



↑ 6,12%

Công nghiệp chế biến, chế tạo

↑ 8,14%

Công nghiệp chế biến, chế tạo



↑ 0,22%

Sản xuất và phân phối điện

↓ 5,02%

Sản xuất và phân phối điện



↑ 1,07%

Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải

↑ 3,47%

Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (Tháng 10 và 10 tháng năm 2024)

Tháng 10

96 DN

↑ 4,3%



DN đăng ký thành lập mới

58 DN

↑ 65,7%



DN tạm ngưng hoạt động

20 DN

bằng so cùng kỳ



DN giải thể

27 DN

↑ 92,9%



DN quay trở lại hoạt động

10 tháng

1.003 DN

↓ 9,9%

786 DN

↑ 30,3%

212 DN

↑ 3,4%

329 DN

↑ 21,9%

↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 10 NĂM 2024

▲▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023



THÁNG 10 NĂM 2024

745,7 tỷ đồng

▼ 16,46 %



642,5
tỷ đồng

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp tỉnh

▼ 13,13 %

103,1
tỷ đồng

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp huyện

▼ 32,57 %

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ 10 THÁNG NĂM 2024

▲▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023



10 THÁNG NĂM 2024

5.143,3 tỷ đồng

▲ 13,77 %



4.388,6
tỷ đồng

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp tỉnh

▲ 13,60 %

754,7
tỷ đồng

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp huyện

▲ 14,74 %

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (10 tháng năm 2024)



Tổng thu
10.753,3 tỷ đồng
↑ **3,69%**

Trong đó:



Thu nội địa

10.516,4 tỷ đồng
↑ **3,82%**



Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu

236,9 tỷ đồng
↓ **1,83%**



Tổng chi
12.640,4 tỷ đồng
↓ **4,16%**

Trong đó:



Chi đầu tư phát triển

1.963,4 tỷ đồng
↓ **28,12%**



Chi thường xuyên

7.769,4 tỷ đồng
↑ **18,04%**



Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG (10 tháng 2024 so với thời điểm 31/12/2023)

TỔNG NGUỒN HUY ĐỘNG VỐN

109.000 tỷ đồng
↑ **8,59%**



105.400 tỷ đồng
↑ **7,67%**

Tiền gửi VNĐ



1.000 tỷ đồng
↑ **11,73%**

Ngoại tệ



TỔNG DƯ NỢ

185.700 tỷ đồng
↑ **5,23%**



143.100 tỷ đồng
↑ **6,65%**
Dư nợ ngắn hạn



42.600 tỷ đồng
↑ **0,71%**
Dư nợ dài hạn

THƯƠNG MẠI

(Tháng 10 và 10 tháng năm 2024)

Tháng 10

10 tháng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

7.655,2 tỷ đồng

↑ 22,85%



72.004,1 tỷ đồng

↑ 18,84%

Doanh thu bán lẻ hàng hóa

5.587,1 tỷ đồng

↑ 27,1%



50.457,4 tỷ đồng

↑ 22,44%

Lưu trú

193,9 tỷ đồng

↑ 12,03%



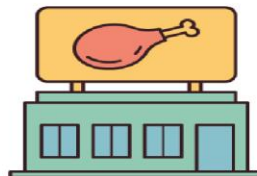
2.353,2 tỷ đồng

↑ 16,76%

Ăn uống

923,9 tỷ đồng

↑ 19,72%



10.426,4 tỷ đồng

↑ 14,63%

Dịch vụ khác

944,6 tỷ đồng

↑ 6,62%



8.705,7 tỷ đồng

↑ 5,95%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

DU LỊCH

(Tháng 10 và 10 tháng năm 2024)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt khách)

Tháng 10

485,8
↑ 2,78%



10 tháng

5.800,7
↑ 12,42%

Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm (Nghìn lượt khách)

477,5
↑ 2,82%



5.705,1
↑ 12,54%

VẬN TẢI

(Tháng 10 và 10 tháng năm 2024)

Tháng 10

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

10 tháng

1
triệu hành khách

↑ 5,64%



11,4
triệu hành khách

↑ 13,75%

178,2
triệu hành khách.km

↑ 12,11%

1.974,4
triệu hành khách.km

↑ 19,52%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

0,8 triệu tấn

↑ 5,4%



7,9 triệu tấn

↑ 6,9%

168,3 triệu tấn

↑ 1,69%

1.631,8 triệu tấn

↑ 4,43%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 10 và 10 tháng năm 2024)

Tháng 10/2024 so với tháng 10/2023

↑ 1,09%



10 tháng/2024 so với 10 tháng/2023

↑ 3,6%

↑ 4,29%



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

↑ 5,96%

↑ 2,38%



May mặc, mũ nón, giày dép

↑ 1,67%

↑ 2,65%



Nhà ở và vật liệu xây dựng

↑ 2,92%

↑ 0,67%



Thiết bị và đồ dùng gia đình

↑ 1,25%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 10 và 10 tháng năm 2024)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



103,92%

Tháng 10/2024 so với tháng 9/2024

100,32%

133,89%

Tháng 10/2024 so với tháng 10/2023

101,69%

123,64%

Bình quân 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

104,74%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI (Tháng 10 năm 2024)

HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA



**Tham quan Bảo tàng,
Di tích nhà lao thiếu nhi,
Di tích khảo cổ Cát Tiên**
2.597 lượt khách



Thư viện tỉnh
196.347 lượt bạn đọc

TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/9/2024 đến 14/10/2024)



46 Vụ tai nạn



47 Người bị thương



11 Người chết